

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Bộ chỉ số “Xác định chỉ số cải cách hành chính của các đơn vị
sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
giai đoạn 2022 - 2025”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số Cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 2260/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch thực hiện công tác CCHC giai đoạn 2021 - 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Bộ chỉ số “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2022 - 2025” với các nội dung chính sau đây:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu:

a) Mục tiêu chung:

Bộ Chỉ số cải cách hành chính (sau đây viết tắt là CCHC) của các đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là ĐVSNCL) thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng dùng để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai CCHC hàng năm tại các ĐVSNCL, hướng đến sự thông suốt, thống nhất trong thực hiện các nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Quy định các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC theo đặc điểm, tính chất, chức năng, nhiệm vụ của các ĐVSNCL cấp tỉnh.

- Quy định thang điểm, phương pháp đánh giá cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần, trên cơ sở đó xác định kết quả thực hiện nhiệm vụ thông qua Chỉ số CCHC.

- Xây dựng được bộ câu hỏi điều tra xã hội học để đánh giá sự hài lòng của người dân, cơ quan, doanh nghiệp về sự phục vụ, điều hành của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Chỉ số CCHC của các ĐVSNCL làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC tại các đơn vị.

2. Yêu cầu:

a) Bám sát Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 25/5/2022 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh CCHC trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2260/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Kế hoạch thực hiện công tác CCHC giai đoạn 2021 - 2025.

b) Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đảm bảo có sự tương quan với Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số Cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030 và phù hợp với đặc điểm, tình hình, chức năng, nhiệm vụ của các ĐVSNCL.

c) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định làm cơ sở để tổ chức đánh giá kết quả thực hiện; đưa ra những tồn tại, hạn chế qua đánh giá, xếp hạng làm căn cứ cho các ĐVSNCL xây dựng kế hoạch khắc phục.

d) Đảm bảo sự tham gia của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai, đánh giá kết quả công tác CCHC của các đơn vị.

3. Phạm vi và đối tượng :

a) Phạm vi áp dụng: theo dõi, đánh giá kết quả triển khai thực hiện CCHC hàng năm của các ĐVSNCL thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng: Trường Cao đẳng Đà Lạt, Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh, Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà, Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh, Ban Quản lý rừng phòng hộ Tà Nung, Ban Quản lý khu du lịch Hồ Tuyền Lâm.

II. CÁC LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN, THANG ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC

1. Nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần:

a) Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần:

Chỉ số CCHC được xác định trên 06 lĩnh vực, 31 tiêu chí và 37 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 07 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thể chế: 03 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần.
- Cải cách chế độ công vụ: 07 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tài chính công: 05 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần.
- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 06 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.

(Kèm theo Phụ lục thang điểm đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần).

b) Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá là 100; trong đó:
 - + Điểm do đơn vị tự đánh giá là 65/100 điểm.
 - + Điểm thưởng, điểm trừ trong công tác CCHC: 05/100 điểm (đối với điểm trừ, sau khi trừ hết 05 điểm sẽ tiếp tục trừ vào tổng điểm để phân loại, xếp hạng).
 - + Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 30/100 điểm, gồm: Điểm đánh giá của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; lãnh đạo các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc (sau đây viết tắt là cấp huyện); lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện là 20/30 điểm và đánh giá của người dân, tổ chức thực hiện giải quyết công việc tại các cơ quan, đơn vị được đánh giá là 10/30 điểm.

(Kèm theo Phụ lục thang điểm đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần).

2. Phương pháp đánh giá:

a) Các ĐVSNCL thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tự đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC.

b) Thẩm định điểm tự đánh giá của các ĐVSNCL: Tổ thẩm định Chỉ số CCHC của tỉnh (do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập) tiến hành thẩm định kết quả tự đánh giá của các ĐVSNCL. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở đối chiếu điểm tự đánh giá của các ĐVSNCL với các tài liệu kiểm chứng

theo quy định và những văn bản của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến kết quả thực hiện CCHC như: các báo cáo, kết luận về công tác thanh tra, kiểm tra; các văn bản chỉ đạo chấn chỉnh, phê bình... để xác định điểm cụ thể cho từng tiêu chí thành phần của Chỉ số. Đối với những điểm trừ so với ĐVSNCL tự đánh giá thì Tổ thẩm định nêu rõ tiêu chí thành phần bị trừ, lý do trừ cho đơn vị được biết.

c) **Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:**

- Việc điều tra xã hội học được thực hiện trên cơ sở tiến hành lấy ý kiến đánh giá của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; lãnh đạo các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện; lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện và đánh giá của người dân, tổ chức thực hiện giải quyết công việc tại các đơn vị được đánh giá.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung tương ứng với các tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC của các ĐVSNCL.

d) Điểm đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC là điểm tự đánh giá của các ĐVSNCL được Tổ thẩm định Chỉ số CCHC của tỉnh thẩm định. Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học do Sở Nội vụ phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện.

d) Chỉ số CCHC được xác định bằng điểm điều tra xã hội học cộng với điểm đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC, tổng điểm tối đa là 100 điểm.

III. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG

1. Nguyên tắc đánh giá:

a) Đảm bảo tính khách quan, công bằng và phù hợp với kết quả thực hiện công tác CCHC của các ĐVSNCL.

b) Tuân thủ điểm chuẩn của các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Đề án.

c) Các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Đề án này nhưng trong kỳ đánh giá tại ĐVSNCL không phát sinh nhiệm vụ thì được chấm theo điểm chuẩn của tiêu chí, tiêu chí thành phần đó.

d) Trên cơ sở kết quả thẩm định và báo cáo của Tổ thẩm định Chỉ số CCHC, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định công bố Chỉ số CCHC của các ĐVSNCL hàng năm.

2. Xếp hạng:

Căn cứ vào số điểm tổng qua đánh giá chỉ số CCHC của từng ĐVSNCL sẽ xếp hạng theo nguyên tắc từ cao xuống thấp.

IV. GIẢI PHÁP

1. Công tác chỉ đạo điều hành:

a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung CCHC theo kế hoạch CCHC hàng năm đã đề ra.

b) Chỉ đạo thực hiện tốt công tác theo dõi, đánh giá CCHC thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC.

2. Tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC:

Tuyên truyền, phổ biến mục tiêu, nội dung của Chỉ số CCHC nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị; tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai CCHC hàng năm của các ĐVSNCL. Các hình thức tuyên truyền, gồm:

a) Tổ chức hội nghị tuyên truyền, tập huấn cho đội ngũ viên chức, người lao động về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung và trách nhiệm triển khai Chỉ số CCHC.

b) Tuyên truyền kết hợp thông qua việc phổ biến giáo dục pháp luật, sinh hoạt chuyên đề tại cơ quan, đơn vị...

c) Các hình thức tuyên truyền khác: Thông qua Hội thảo; Hội nghị công bố Chỉ số CCHC hàng năm.

3. Về công tác theo dõi, đánh giá CCHC tại ĐVSNCL:

a) Các Sở chủ trì các nội dung CCHC theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh: Tổng hợp tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách; hàng năm, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các ĐVSNCL.

b) Các ĐVSNCL phân công nhiệm vụ cho viên chức thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC của đơn vị mình.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện:

a) Sở Nội vụ:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền CCHC hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện đánh giá xác định Chỉ số CCHC của ĐVSNCL và dự toán kinh phí thực hiện; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các ĐVSNCL triển khai đánh giá Chỉ số CCHC theo quy định.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Tổ thẩm định Chỉ số CCHC hàng năm của các ĐVSNCL; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức điều tra xã hội học và tổng hợp, xử lý số liệu, xây dựng báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công bố Chỉ số CCHC của các ĐVSNCL hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thường xuyên rà soát nội dung Chỉ số CCHC để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

- Nghiên cứu đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong theo dõi, đánh giá Chỉ số CCHC trên địa bàn tỉnh.

b) Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Nội vụ trong công tác lập, thẩm định dự toán và thanh quyết toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC của các ĐVSNCL trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để tổ chức thực hiện.

c) Các Sở chủ trì các nội dung CCHC theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh: Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện việc theo dõi, đánh giá đối với từng lĩnh vực CCHC và phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện các nhiệm vụ trong triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

d) Các ĐVSNCL thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của đơn vị theo quyết định này và hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của ĐVSNCL.

2. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện đánh giá Chỉ số CCHC:

a) Thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác đánh giá Chỉ số CCHC gắn với thanh tra, kiểm tra trong hoạt động công vụ và triển khai nhiệm vụ CCHC.

b) Việc tự đánh giá của các ĐVSNCL phải trung thực, khách quan theo tinh thần cầu thị. Trường hợp việc tự đánh giá của các đơn vị không đúng với thực tế kết quả thực hiện của đơn vị mà trong quá trình thẩm định đánh giá và công bố Chỉ số CCHC chưa thể phát hiện nhưng trong quá trình thanh tra, kiểm tra của cơ quan chức năng có phát hiện việc tự đánh giá thiếu trung thực, chưa chính xác của đơn vị thì xử lý như sau:

- Lập biên bản xác định rõ những tiêu chí thành phần và số điểm đánh giá thiếu chính xác để làm cơ sở cho việc đánh giá Chỉ số CCHC của đơn vị trong năm phát hiện. Đồng thời, nhắc nhở, chấn chỉnh đơn vị tự đánh giá thiếu trung thực, khách quan.

- Trừ gấp đôi số điểm của tiêu chí, tiêu chí thành phần do đơn vị tự đánh giá thiếu chính xác đã phát hiện trong biên bản thanh tra, kiểm tra đối với lần thẩm định Chỉ số CCHC trong năm phát hiện hoặc năm kế tiếp gần nhất.

- Không bình xét, khen thưởng đối với đơn vị qua kiểm tra phát hiện việc tự đánh giá Chỉ số CCHC thiếu chính xác.

3. Kinh phí thực hiện:

a) Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

b) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Giám đốc/Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *ngj*

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NC.



CHỦ TỊCH

Trần Văn Hiệp

PHỤ LỤC
CHỈ SỐ CÀI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC UBND TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng)



STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm DT XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	65,00				
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	16,00				
1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	2,00				
	Ban hành trong tháng 01 của năm kế hoạch: 2.00					
	Ban hành sau tháng 01 của năm kế hoạch: 1.00					
	Không ban hành: 0					
1.2	Thực hiện kế hoạch CCHC	2,00				
	Thực hiện từ 90% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left(\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.00}{100\%} \right)$					
	Thực hiện dưới 90% kế hoạch: 0					
1.3	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	2,00				
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 2,00					
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 1,00					
	Thực hiện không đúng thời hạn: 0					
1.4	Công tác tự kiểm tra, rà soát CCHC	2,00				
1.4.1	<i>Ban hành kế hoạch tự kiểm tra, rà soát việc thực hiện công tác CCHC cụ thể, đầy đủ các nội dung (hoặc có nội dung cụ thể trong kế hoạch cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị)</i>	0,50				
	Ban hành, xây dựng kế hoạch tự kiểm tra, rà soát việc thực hiện công tác CCHC cụ thể, đầy đủ các nội dung (hoặc có nội dung cụ thể trong kế hoạch cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị): 0.5					
	Ban hành, xây dựng kế hoạch tự kiểm tra, rà soát việc thực hiện công tác CCHC nhưng kế hoạch không cụ thể, đầy đủ các nội dung (hoặc có nội dung cụ thể trong kế hoạch cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị): 0.25					
	Không ban hành, xây dựng kế hoạch tự kiểm tra, rà soát việc thực hiện công tác CCHC: 0					

1.4.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra, rà soát trong năm	1,00				
	Từ 40% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1.00					
	Từ 30% - dưới 40% số cơ quan, đơn vị: 0.50					
	Dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0					
1.4.3	Xử lý các vấn đề qua kiểm tra	0,50				
	Từ 80% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/ kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left(\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 0.50}{100\%} \right)$					
	Dưới 80% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0					
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	3,00				
1.5.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền về CCHC hoặc xây dựng chương trình thực hiện kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính của tỉnh hoặc cụ thể rõ nội dung tuyên truyền trong kế hoạch cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị	1,50				
	Có xây dựng, xác định rõ nội dung, mục tiêu, hình thức, phân công rõ trách nhiệm thực hiện, bảo đảm kinh phí thực hiện: 1.50					
	Có xây dựng kế hoạch nhưng không xác định rõ nội dung, mục tiêu, hình thức, phân công rõ trách nhiệm thực hiện, bảo đảm kinh phí thực hiện: 0.50					
	Không có kế hoạch: 0					
1.5.2	Kết quả thực hiện kế hoạch tuyên truyền	1,50				
	Thực hiện đạt 100% kế hoạch: 1.50					
	Thực hiện dưới 100% kế hoạch: 0					
1.6	Các hoạt động chỉ đạo, điều hành khác	3,00				
1.6.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng	0,50				
	Xác định rõ tiêu chí về thực hiện CCHC trong bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm: 0.50					
	Không xác định rõ tiêu chí về thực hiện CCHC trong bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm: 0					
1.6.2	Sáng kiến trong công tác CCHC được Hội đồng sáng kiến cơ quan công nhận, cơ chế qua áp dụng tại cơ sở và được Tổ thẩm định Chỉ số CCHC tỉnh xác định là sáng kiến giải pháp trong công tác CCHC	1,50				
	Có 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên trong thực hiện nhiệm vụ CCHC trong năm: 1.50					
	Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC trong năm: 1.00					
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC trong năm: 0					

1.6.3	Ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, đơn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC tại đơn vị theo chỉ đạo của UBND tỉnh, cơ quan thường trực CCHC tỉnh (Sở Nội vụ)	0,50				
	Ban hành và thực hiện đầy đủ, kịp thời các văn bản: 0.50					
	Không ban hành và thực hiện không đầy đủ, kịp thời các văn bản: 0					
1.6.4	Thực hiện đánh giá sơ kết, tổng kết công tác CCHC hàng năm hoặc tổng kết công tác CCHC giai đoạn, chuyên đề theo chỉ đạo của UBND tỉnh, cơ quan thường trực CCHC tỉnh (Sở Nội vụ)	0,50				
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0.50					
	Không thực hiện: 0					
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh (hoặc cơ quan được ủy quyền) giao	2,00				
	Thực hiện đảm bảo 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 2.00					
	Thực hiện từ 90% - dưới 100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: $\left(\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.00}{100\%}\right)$					
	Thực hiện dưới 90% số nhiệm vụ được giao: 0					
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	3,00				
2.1	Việc tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) thuộc phạm vi hoạt động của cơ quan, đơn vị	1,00				
	Tham mưu đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng văn bản QPPL; đảm bảo hợp hiến, hợp pháp: 1.00					
	Tham mưu không đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng văn bản QPPL hoặc không hợp hiến, hợp pháp: 0					
2.2	Tham mưu xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị; báo cáo công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của năm đánh giá	1,00				
2.2.1	<i>Tham mưu xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị</i>	<i>0,50</i>				
	Từ 70% đến 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá được tính theo công thức: $\left(\frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 0.50}{100\%}\right)$					
	Dưới 70% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0					
2.2.2	<i>Báo cáo công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của năm đánh giá</i>	<i>0,50</i>				
	Gửi báo cáo công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của năm đánh giá trước hoặc trong ngày 20/01 của năm liền kề: 0.50					
	Gửi báo cáo công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của năm đánh giá sau ngày 20/01 của năm liền kề: 0					
2.3	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1,00				

	Có kiến nghị những khó khăn, bất cập, vướng mắc... trong thực hiện văn bản QPPL của ngành do Trung ương, địa phương ban hành: 1.00				
	Không có kiến nghị những khó khăn, bất cập, vướng mắc... trong thực hiện văn bản QPPL của ngành do Trung ương, địa phương ban hành: 0				
3	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10,00			
3.1	Thực hiện quy định của Chính phủ và các hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	4,00			
3.1.1	<i>Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các phòng, ban đơn vị trực thuộc</i>	1,00			
	Đúng quy định: 1.00				
	Không đúng quy định: 0				
3.1.2	<i>Tham mưu ban hành, thực hiện quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan khi có sự thay đổi trong tổ chức bộ máy</i>	1,50			
	Kịp thời, đúng quy định, trình tự thủ tục: 1.50				
	Chưa kịp thời, trong trình tự thủ tục còn sai sót, tham mưu chưa đảm bảo chất lượng: 0				
3.1.3	<i>Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các phòng, ban, đơn vị trực thuộc</i>	1,50			
	Đúng quy định: 1.50				
	Không đúng quy định: 0				
3.2	Thực hiện sử dụng, sắp xếp biên chế, số lượng người làm việc được giao	2,00			
	Thực hiện trong số lượng biên chế, người làm việc được giao, nếu số đơn vị trực thuộc được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trong năm đánh giá từ 70% trở lên thì tính theo công thức: Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ * điểm tối đa				
	Số đơn vị trực thuộc được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trong năm đánh giá dưới 70%: 0				
3.3	Thực hiện phân cấp theo ngành, lĩnh vực	4,00			
3.3.1	<i>Thực hiện các quy định về phân cấp theo ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ được phân công</i>	2,00			
	Thực hiện đúng quy định: 2.00				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
3.3.2	<i>Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra</i>	2,00			
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý/ kiến nghị xử lý: 2.00				
	Từ 90% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/ kiến nghị xử lý: 1.50				
	Từ 80% - dưới 90% số vấn đề phát hiện được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0.50				
	Dưới 80%: 0				
4	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	15,00			

4.1	Thực hiện bố trí viên chức đúng theo đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt	2,00				
	100% viên chức, lao động hợp đồng: 2.00					
	Từ 90% - dưới 100% số viên chức, lao động hợp đồng: 1.00					
	Dưới 90% số viên chức, lao động hợp đồng: 0					
4.2	Thực hiện công tác tuyển dụng số lượng người làm việc theo kế hoạch đề ra	2,00				
	Thực hiện đúng quy định 100%: 2.00					
	Thực hiện không đúng quy định: 0					
4.3	Thực hiện công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại	2,00				
	Thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thời gian theo quy định: 2.00					
	Không đảm bảo về trình tự, thủ tục và thời gian theo quy định: 0					
4.4	Thực hiện kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	2,00				
4.4.1	Xây dựng kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	1,00				
	Đúng quy định: 1.00					
	Không xây dựng hoặc xây dựng nhưng không đúng quy định: 0					
4.4.2	Việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác	1,00				
	Đúng theo kế hoạch, trong quá trình thực hiện không có đơn, thư khiếu nại, tố cáo: 1.00					
	Thực hiện không đúng kế hoạch; Trong quá trình thực hiện có đơn, thư khiếu nại, tố cáo: 0					
4.5	Đánh giá, phân loại viên chức, người lao động	5,00				
4.5.1	Xây dựng, ban hành quy chế đánh giá, phân loại viên chức, người lao động	1,00				
	Có xây dựng và ban hành, các nội dung trong quy chế đảm bảo đúng quy định: 1.00					
	Có xây dựng và ban hành nhưng có nội dung trong quy chế chưa đảm bảo đúng theo quy định: 0.50					
	Không xây dựng, ban hành: 0					
4.5.2	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá phân loại viên chức, người lao động theo quy định	2,00				
	Đúng quy định: 2.00					
	Không đúng quy định: 0					
4.5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của viên chức, người lao động	2,00				
	Trong năm không có viên chức, người lao động bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 2.00					
	Trong năm có viên chức, người lao động không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 1.50					
	Trong năm có viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý của phòng, ban, tổ, đội và tương đương bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 1.00					
	Trong năm có lãnh đạo cơ quan bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0					
4.6	Công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức, người lao động	1,50				

4.6.1	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức, người lao động hàng năm	0,50				
	Có thực hiện: 0.50					
	Không thực hiện: 0					
4.6.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	1,00				
	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành					
4.7	Tham dự đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng, Hội nghị tập huấn... về Cải cách hành chính, cải cách công vụ do UBND tỉnh, Sở Nội vụ tổ chức thuộc thành phần tham dự	0,50				
	Đạt từ 80% đến 100%: 0.50					
	Đạt dưới 80%: 0					
5	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10,00				
5.1	Xây dựng, công khai dự toán và quyết toán tài chính hàng năm theo quy định	1,00				
	Thực hiện đúng quy định, đảm bảo thời gian và nội dung yêu cầu: 1.00					
	Đã thực hiện nhưng chưa đảm bảo thời gian hoặc nội dung yêu cầu: 0.50					
	Thực hiện không đúng quy định, chưa đảm bảo thời gian hoặc nội dung yêu cầu: 0					
5.2	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3,00				
5.2.1	<i>Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn từ NSNN</i>	<i>2,00</i>				
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá hoặc có sai phạm trong năm trước (nếu có) nhưng đã khắc phục được 100% trong năm đánh giá: 2.00					
	Có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá hoặc năm trước nhưng đã khắc phục được từ 80% đến dưới 100% trong năm đánh giá: 1.00					
	Có sai phạm được phát hiện trong năm hoặc có sai phạm được phát hiện trong năm trước nhưng khắc phục dưới 80% trong năm đánh giá: 0					
5.2.2	<i>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</i>	<i>1,00</i>				
	Nộp NSNN từ 80% - 100% : 1.00					
	Nộp NSNN từ 60% - dưới 80%: 0.50					
	Nộp NSNN dưới 60%: 0					
5.3	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2,00				
5.3.1	<i>Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý</i>	<i>1,00</i>				
	Ban hành đầy đủ, đúng quy định: 1.00					
	Có ban hành nhưng chưa đầy đủ, có nội dung chưa đúng quy định: 0.50					

	Chưa ban hành hoặc sai quy định: 0				
5.3.2	Tổ chức thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1,00			
	Tổ chức thực hiện tốt đúng theo quy định, quy chế đã ban hành: 1.00				
	Thực hiện sai quy định, quy chế đã ban hành: 0				
5.4	Tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho viên chức, người lao động trong đơn vị	2,00			
	Kinh phí tiết kiệm năm đánh giá cao hơn năm trước: 2.00				
	Kinh phí tiết kiệm năm đánh giá bằng năm trước liền kề: 1.00				
	Có kinh phí tiết kiệm năm đánh giá nhưng thấp hơn năm trước liền kề: 0.50				
	Trong năm đánh giá không có kinh phí tiết kiệm: 0				
5.5	Giảm chi từ ngân sách nhà nước	2,00			
	Giảm chi từ ngân sách nhà nước từ 30% trở lên: 2.00				
	Có giảm chi từ ngân sách nhà nước từ 10% đến dưới 30%: 1.00				
	Giảm chi từ ngân sách nhà nước dưới 10%: 0				
6	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	11,00			
6.1	Kế hoạch Chuyển đổi số	3,00			
6.1.1	Ban hành kế hoạch Chuyển đổi số (có danh mục các nhiệm vụ cụ thể theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, Ban hành Kế hoạch đúng thời gian quy định)	1,00			
	Có xây dựng, xác định rõ nội dung, mục tiêu, hình thức, phân công rõ trách nhiệm thực hiện, bảo đảm kinh phí thực hiện: 1.00				
	Có xây dựng kế hoạch nhưng không xác định rõ nội dung, mục tiêu, hình thức, phân công rõ trách nhiệm thực hiện, bảo đảm kinh phí thực hiện: 0.50				
	Không có kế hoạch: 0				
6.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	2,00			
	Đạt 100%: 2.00				
	Từ 75% - dưới 100%: 1.00				
	Từ 50% - dưới 75%: 0.50				
	Dưới 50%: 0				
6.2	Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	3,00			
6.2.1	Tỷ lệ văn bản đến được xử lý thông qua phần mềm trên tổng số văn bản đến của đơn vị (văn bản đến phải được xử lý, khởi tạo, luân chuyển các bước hoàn toàn thông qua phần mềm)	1,00			
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1.00				
	Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức tỷ lệ % số văn bản: Tỷ lệ văn bản*1.00				

	Dưới 60% số văn bản: 0				
6.2.2	Tỷ lệ văn bản đi được xử lý thông qua phần mềm trên tổng số văn bản đi của đơn vị	1,00			
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1.00				
	Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức tỷ lệ % số văn bản: Tỷ lệ văn bản*1.00				
	Dưới 60% số văn bản: 0				
6.2.3	Phát hành văn bản điện tử với các cơ quan hành chính nhà nước qua trực liên thông văn bản điện tử (không tính văn bản phát hành trong nội bộ)	1,00			
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1.00				
	Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ văn bản*1.00				
	Dưới 60% số văn bản: 0				
6.3	Công/Trang thông tin điện tử	2,00			
6.3.1	Xây dựng, vận hành trang thông tin điện tử	0,50			
	Có trang thông tin điện tử: 0.50				
	Không có trang thông tin điện tử: 0				
6.3.2	Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ các thông tin	1,00			
	Các chuyên mục, kênh thông tin có trên trang thông tin điện tử được cập nhật đầy đủ, kịp thời, thường xuyên: 1.00				
	Có đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử nhưng chưa kịp thời, không đầy đủ: 0.50				
	Trang thông tin điện tử không được cập nhật thường xuyên, các nội dung đăng tải không chính xác: 0				
6.3.3	Tỷ lệ văn bản được đăng tải/tổng số văn bản đi của đơn vị	0,50			
	Từ 50% văn bản đi trở lên: 0.50				
	Dưới 50%: 0				
6.4	Tỷ lệ văn bản điện tử áp dụng chữ ký số tại đơn vị	1,00			
	Đạt 90% trở lên: 1.00				
	Đạt từ 70% đến dưới 90%: 0.50				
	Dưới 70%: 0				
6.5	Đảm bảo an toàn an ninh thông tin	1,00			
6.5.1	Tỷ lệ máy tính của CBCC - VC được cài đặt phần mềm phòng chống Virus	0,50			
	Đạt 100%: 0.50				
	Dưới 100%: 0				
6.5.2	Tỷ lệ Hệ thống thông tin đã được xác định cấp độ hệ thống thông tin theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ	0,50			

	Đạt 100%: 0.50					
	Dưới 100%: 0					
6.6	Tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	1,00				
	Tham gia đầy đủ, đúng thành phần, số lượng: 1.00					
	Tham gia không đầy đủ, thiếu số lượng, thành phần (trừ trường hợp có lý do thông báo bằng văn bản cho cơ quan tổ chức lớp): 0					
II	ĐIỂM THƯỜNG, ĐIỂM TRỪ TRONG CÔNG TÁC CCHC (Điểm thường tối đa là 05 điểm, điểm trừ sau khi trừ hết 05 điểm sẽ tiếp tục trừ vào tổng điểm để thực hiện phân loại, xếp hạng)	5,00				
1	Điểm thường					
1.1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC					
1.1.1	Có sáng kiến, giải pháp được Bộ Nội vụ công nhận và đánh giá để chấm điểm Chỉ số CCHC cho tỉnh (một giải pháp được công 1.00 điểm nhưng không cộng quá 2.00 điểm)	1,00				
1.1.2	Gửi bài viết liên quan đến công tác CCHC ở cơ quan hoặc giới thiệu mô hình sáng tạo, cách làm hay trong thực hiện, tuyên truyền về CCHC về Sở Nội vụ (cơ quan thường trực về CCHC của tỉnh) để xem xét, đăng tải trên Trang Cải cách hành chính tỉnh Lâm Đồng (hoặc đường link bài viết trong năm đánh giá của cán bộ, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị đã được đăng tải trên trang/tạp chí...hợp pháp khác), mỗi bài viết được xét duyệt và đăng tải sẽ được cộng 0,1 điểm, các phóng sự, tin hình được cộng 0,30 điểm (nhưng tổng số không quá 1.00 điểm)	1,00				
1.1.3	Hàng năm, có cá nhân hoặc tập thể đạt giải trong cuộc thi về CCHC do UBND tỉnh tổ chức (điểm cộng không quá 01 điểm, chỉ lấy kết quả cao nhất để tính một lần duy nhất): Giải nhất: 1.00 điểm Giải nhì: 0.75 điểm Giải ba: 0.50 điểm	1,00				
1.2	Cải cách chế độ công vụ					
1.2.1	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của cơ quan, các phòng, ban đơn vị trực thuộc: Trong năm, cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng (không theo yêu cầu của cấp trên hoặc theo văn bản quy phạm yêu cầu) và thực hiện hoàn thành việc sắp xếp tổ chức bộ máy giảm các phòng, ban, đơn vị trực thuộc theo hướng tinh giản, gọn nhẹ, vẫn đảm bảo thực hiện đầy đủ, hiệu quả chức năng, nhiệm vụ	1,00				

1.2.2	Trong hai năm liên tiếp thực hiện tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức theo Kế hoạch số 5106/KH-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng thi cộng điểm như sau: Thực hiện từ 80% trở lên: 1.00 điểm Từ 70% đến dưới 80%: 0.50 điểm Từ 60% đến dưới 70%: 0.25 điểm	1,00				
1.3	Cải cách Tài chính công					
1.3.1	Thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước đúng và đầy đủ	0,50				
1.3.2	Trích lập nguồn cải cách tiền lương đảm bảo theo quy định	0,50				
2	Điểm trừ					
2.1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC					
2.1.1	Không ban hành kế hoạch khắc phục công tác CCHC theo nội dung đánh giá của năm trước liền kề sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố Chỉ số CCHC	1,00				
2.1.2	Không ban hành kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế sau kiểm tra CCHC của tỉnh và báo cáo thực hiện kế hoạch khắc phục sau kiểm tra CCHC	1,00				
2.1.3	Báo cáo tự chấm điểm đánh giá kết quả Chỉ số CCHC chậm trễ, không đúng thời gian quy định	1,00				
2.1.4	Cơ quan, đơn vị xảy ra sai phạm để báo, đài, phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật được cơ quan có thẩm quyền kết luận (mỗi nội dung 0.25 điểm nhưng tổng số không quá 1.00 điểm). Sai phạm được kết luận năm nào thì tính vào điểm đánh giá năm đó	1,00				
2.2	Xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số					
	Để xảy ra mất an toàn an ninh thông tin (mã độc, mất dữ liệu, botnet...) (Số liệu do Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia và Trung tâm THDL&CĐS tỉnh Lâm Đồng cung cấp)	1,00				
III	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC		30,00			
1	Đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh; lãnh đạo các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố; lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố		20,00			
2	Đánh giá của người dân, tổ chức thực hiện giải quyết công việc tại các cơ quan, đơn vị được đánh giá		10,00			
	TỔNG ĐIỂM	100				